

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101438047
- Vốn điều lệ: 42.016.820.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 42.016.820.000 đồng
- Địa chỉ: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (04) 36785060
- Số Fax: (04) 36784978
- Website: <http://www.app.com.vn>
- Mã cổ phiếu: APP

Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 28/8/1996, theo quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) được thành lập trên cơ sở tách Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ từ Viện Hoá học Công nghiệp.

Ngày 19/08/2003, theo quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối (51%). Và kể từ đầu năm 2006 đến nay, thực hiện chủ trương bán tiếp cổ phần của Nhà nước, Công ty đã chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối – Công ty liên kết.

Công ty APP niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định niêm yết cổ phiếu số: 688/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28/09/2010 và chính thức thực hiện phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 05/10/2010.

Sau 20 năm phát triển và trưởng thành, đến nay Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP) đã trở thành một Công ty sản xuất kinh doanh mạnh trong ngành dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng chuyên dụng với chức năng chính là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng, và đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng khác nhằm chuyển đổi cơ cấu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phấn đấu trở thành một Công ty hàng đầu trong các lĩnh vực tại Việt Nam.

Tại thời điểm thành lập, từ một đơn vị nhỏ làm công tác nghiên cứu được nhà nước bao cấp chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty APP gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Quỹ đất và cơ sở hạ tầng không có, đồng vốn hạn hẹp, APP đã phải đi thuê trụ sở làm việc và vừa phải sản xuất kinh doanh, vừa từng bước gây dựng cơ sở.

Đến nay, Công ty APP đã có các nhà máy và xưởng sản xuất hiện đại tại Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, với công suất trên 16.500 tấn/ năm/một ca, APP có khả năng cung ứng trên 150 chủng loại sản phẩm thuộc các nhóm: dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn, phụ gia, hoá chất, dầu phanh, dầu nhũ các loại, chất tẩy rửa, chất làm mát, vật

liệu mới... phục vụ cho các ngành giao thông vận tải, ngành điện, khai thác mỏ, các nhà máy công nghiệp, hoá chất...

APP có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên, trong đó có nhiều người đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm. Trong quá trình hoạt động, APP luôn coi trọng và xác định chữ tín với khách hàng là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đến nay, APP đã tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình trên thị trường, được các khách hàng trong và ngoài nước tôn trọng, đánh giá cao, đặt niềm tin để thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thuỷ lực.

- Địa bàn kinh doanh: Cung cấp chính các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, phụ gia cho ngành than tại thị trường Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm: Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, các Trưởng phòng ban, Chi nhánh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển bền vững và phấn đấu trở thành một trong những Công ty hàng đầu tại Việt Nam về dầu mỡ bôi trơn.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tuân thủ theo quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo công ăn việc làm và chế độ phúc lợi cho người lao động.

5. Các rủi ro:

Những biến động khó lường về giá dầu mỏ tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, do nguồn nguyên liệu chủ yếu là dầu gốc, phụ gia và các nguyên liệu khác có gốc từ dầu mỏ.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

| Chỉ tiêu hoạt động (Đơn vị: triệu đồng) | Kết quả SXKD năm 2016 | Kế hoạch SXKD năm 2016 | So sánh % TH/ KH |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu | 97.985 | 135.046 | 72,5 |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.087 | 9.704 | 73 |
| Tổng quỹ tiền lương | 10.105 | 13.396 | 75,4 |

Kết quả: Về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính năm 2016, thực hiện chưa đạt so với kế hoạch (nghị quyết của ĐHCĐ Công ty đã giao). Cụ thể: các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, sản phẩm tiêu thụ (Dầu nhờn, Phụ gia) chỉ đạt từ 72 đến 75% kế hoạch.

Nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trong và ngoài nước, sức mua giảm, các thị trường công nghiệp chính mà công ty cung ứng sản phẩm như than, xi măng, sắt thép,... đều gặp khó khăn. Thị trường dầu mỡ bôi trơn cạnh tranh ngày càng khốc liệt và gay gắt, một số vị cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm là giảm chi phí nên tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm theo.

- Công tác phát triển thị trường mới còn thấp chưa đạt yêu cầu.

2. Tổ chức và nhân sự:

Danh sách Ban điều hành: (Tính đến ngày 01/4/2016)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Tỷ lệ CP SH | Tóm tắt lý lịch |
|----|-------------------|---------------------|-------------|--|
| 1 | Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc | 24,12% | Ngày sinh: 27/3/1965, CMND số 01145428, cấp ngày 19/3/2012, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú: Nhà E2B phòng 102+202 Ngõ 4, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Nguyễn Duy Tường | Giám đốc Phòng BHCN | 0,01% | Ngày sinh 31/12/1974, CMTND số 151065639, cấp ngày 30/11/2000, tại Thái Bình, địa chỉ thường trú 416K15 Khu đô thị Việt Hưng, Long Biên, HN |
| 3 | Đào Việt Trung | Phó Tổng Giám đốc | 0,07% | Ngày sinh 30/10/1970, CMTND số 012247899, cấp ngày 18/6/2008, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Tổ 15 Phường Sài Đồng, Long Biên, HN |
| 4 | Nguyễn Cảnh Tuyên | Giám đốc TTNCPT | 0,2% | Ngày sinh 5/8/1972, CMTND số 011724971, cấp ngày 25/9/2002, tại Hà Nội, địa chỉ thường trú Phòng 416 TT ban Vật giá Chính phủ, Cổng Vị, Ba Đình, HN |

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có 4 thành viên:

- Ông Hoàng Trung Dũng Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Bình Dương Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh TP.HCM
- Bà Phạm Thị Thuý Hà Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kỹ thuật
- Ông Đào Việt Trung Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sản xuất

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 101 người

Các chính sách đối với người lao động:

Công ty đã thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động. Tổng quỹ tiền lương năm 2015 là 10,1 tỷ đồng, mức lương bình quân 8,3 triệu đồng/ người/ tháng.

Các chính sách, chế độ đối với người lao động luôn được đảm bảo. Công ty duy trì tổ chức khám sức khỏe, tổ chức nghỉ mát, bồi dưỡng chống nóng, độc hại bằng hiện vật cho CBCNV.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

Về công tác Đầu tư: Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất Mỡ bôi trơn mới nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Việc tìm kiếm địa điểm đầu tư kho chứa nguyên liệu mới đã triển khai nhưng chưa có kết quả.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính

| CHỈ TIÊU | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 97.985.284.284 | 104.058.678.211 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.020.558.737 | 305.650.549 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 96.964.725.547 | 103.753.027.662 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 64.629.247.808 | 71.191.129.841 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 32.335.477.739 | 32.561.897.821 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 52.263.574 | 63.599.916 |
| 7. Chi phí tài chính | 709.290.481 | 1.345.615.237 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 507.666.924 | 1.154.755.099 |
| 8. Chi phí bán hàng | 10.973.701.665 | 14.586.483.074 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.644.359.725 | 11.769.166.662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 7.060.389.442 | 4.924.232.764 |
| 11. Thu nhập khác | 27.535.502 | 99.471.305 |
| 12. Chi phí khác | - | 16.051.153 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 27.535.502 | 83.420.152 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 7.087.924.944 | 5.007.652.916 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.472.577.488 | 1.151.689.895 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.208,09 | 972,76 |
| b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu | | |
| TÀI SẢN | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 57.804.212.573 | 56.337.259.082 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| 1. Tiền | 1.551.941.324 | 1.762.696.785 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | - | 3.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 14.925.530.589 | 13.629.454.850 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 12.920.713.072 | 13.639.217.798 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.883.681.692 | 377.700.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 985.082.762 | 351.580.258 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (863.946.937) | (739.043.206) |
| IV. Hàng tồn kho | 41.201.278.387 | 37.573.481.301 |
| 1. Hàng tồn kho | 42.177.811.575 | 37.573.481.301 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (976.533.188) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 125.462.273 | 71.626.146 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 125.462.273 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | - | - |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | - | 71.626.146 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 7.024.161.999 | 4.663.451.309 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | - | - |
| II. Tài sản cố định | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| - Nguyên giá | 38.198.256.494 | 35.338.739.539 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (33.713.219.564) | (32.213.110.404) |
| 3. TSCĐ vô hình | - | - |
| - Nguyên giá | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III. Bất động sản đầu tư | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 1.125.000.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.125.000.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |

| NGUỒN VỐN | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 11.886.736.210 | 9.518.461.032 |
| I. Nợ ngắn hạn | 11.886.736.210 | 9.518.461.032 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 4.799.893.183 | 2.432.874.605 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.294.691.076 | 29.414.737 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 338.486.358 | 291.762.384 |
| 4. Phải trả người lao động | 1.762.548.653 | 1.929.656.865 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 86.860.288 | 144.110.720 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 655.108.085 | 836.296.502 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 2.704.782.891 | 3.704.371.996 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 244.365.676 | 149.973.223 |
| II. Nợ dài hạn | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 52.941.638.362 | 51.482.249.359 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 52.210.644.324 | 50.751.255.321 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | (10.000.000) | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 4.382.974.445 | 6.760.194.445 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.820.849.879 | 4.351.460.876 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 205.502.423 | 495.497.855 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 730.994.038 | 730.994.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 66.371.540 | 66.371.540 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 4.201.682 cổ phần
 Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.201.682 cổ phần
 Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 30/3/2016)

| TT | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------|---------------------------|---------------------|----------------------|-----------------|
| 1. | CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC | 280 | 4.121.097 | 98,08 |
| 1.1 | Tổ chức | 14 | 31.606 | 0,75 |
| 1.2 | Cá nhân | 266 | 4.089.491 | 97,32 |
| 2. | CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI | 11 | 80.585 | 1,91 |
| 2.1 | Tổ chức | 2 | 5.032 | 0,12 |
| 2.2 | Cá nhân | 9 | 75.553 | 1,8 |
| 3. | CỔ PHIẾU QUỸ | 0 | 0 | 0 |
| | TỔNG CỘNG | 291 | 4.201.682 | 100 |

Trong đó:

| TT | Cổ đông | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|----|--------------------|-------------------|--------------|
| 1 | Hoàng Trung Dũng | 1.013.588 | 24,12 |
| 2 | Nguyễn Hà Trung | 698.116 | 16,6 |
| 3 | Đinh Việt Cường | 122.960 | 2,93 |
| 4 | Sử Bùi Bảo Ngọc | 222.600 | 5,3 |
| 5 | Nguyễn Thị Mai Anh | 167.268 | 3,98 |
| 3 | Các cổ đông khác | 1.977.150 | 47,1 |

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
e) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2016 | Thực hiện 2016 | % TH 2016 /KH 2016 |
|----------|------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 7 | 9 |
| 1 | Tổng doanh thu tiêu thụ | Triệu đ | 135.046 | 97.985 | 72,5 |
| | a- Doanh thu sản phẩm SXCN | - | 128.471 | 95.188 | 74 |
| | b. Doanh thu thương mại | - | 6.575 | 1.012 | 15,3 |
| 2 | Sản lượng hiện vật tiêu thụ | | | | |
| | - Dầu nhờn APP | 1.000 L | 2.045 | 1.447 | 70,7 |
| | - Mỡ bôi trơn | 1.000 Kg | 313 | 283 | 90,4 |
| | - Dầu phanh | 1.000 Ch | 517 | 388 | 75 |
| | - Nhũ, nước làm mát, dầu rửa | 1.000 L | 192 | 171 | 89 |
| 3 | Lao động tiền lương | | | | |
| | - Tổng số lao động bình quân năm | Người | 108 | 101 | 93,5 |
| | - Lương bình quân tháng | 1000 đ/ Ng | 10,3 | 8,3 | 80,5 |
| | - Tổng quỹ lương | Triệu đ | 13.396 | 10.105 | 75,4 |
| 4 | Tài chính | | | | |
| | a. Lợi nhuận trước thuế | Triệu đ | 9.704 | 7.087 | 73 |
| | b. Tổng mức trích khấu hao | Triệu đ | 1.961 | 1.751 | 89,2 |
| | c. Tổng chi phí sửa chữa lớn | Triệu đ | 300 | | |
| 5 | Tổng mức vốn đầu tư XD CB | Triệu đ | 14.450 | | |

Nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trong và ngoài nước, sức mua giảm, các thị trường công nghiệp chính mà công ty cung ứng sản phẩm như than, xi măng, sắt thép,... đều gặp khó khăn. Thị trường dầu mỡ bôi trơn cạnh tranh ngày càng khốc liệt và gay gắt, một số vị cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm là giảm chi phí nên tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm theo.

- Công tác phát triển thị trường mới còn thấp chưa đạt yêu cầu.

2. Tình hình tài chính:

| TÀI SẢN | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 57.804.212.573 | 56.337.259.082 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| 1. Tiền | 1.551.941.324 | 1.762.696.785 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | - | 3.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 14.925.530.589 | 13.629.454.850 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 12.920.713.072 | 13.639.217.798 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.883.681.692 | 377.700.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 985.082.762 | 351.580.258 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (863.946.937) | (739.043.206) |
| IV. Hàng tồn kho | 41.201.278.387 | 37.573.481.301 |
| 1. Hàng tồn kho | 42.177.811.575 | 37.573.481.301 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (976.533.188) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 125.462.273 | 71.626.146 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 125.462.273 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | - | 71.626.146 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 7.024.161.999 | 4.663.451.309 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | - | - |
| II. Tài sản cố định | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| - Nguyên giá | 38.198.256.494 | 35.338.739.539 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (33.713.219.564) | (32.213.110.404) |
| 3. TSCĐ vô hình | - | - |
| - Nguyên giá | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | - | - |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III. Bất động sản đầu tư | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 1.125.000.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.125.000.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |
| NGUỒN VỐN | 31/12/2016 | 01/01/201 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 11.886.736.210 | 9.518.461.03 |
| I. Nợ ngắn hạn | 11.886.736.210 | 9.518.461.03 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 4.799.893.183 | 2.432.874.60 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.294.691.076 | 29.414.73 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 338.486.358 | 291.762.38 |
| 4. Phải trả người lao động | 1.762.548.653 | 1.929.656.86 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 86.860.288 | 144.110.72 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 655.108.085 | 836.296.50 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 2.704.782.891 | 3.704.371.99 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 244.365.676 | 149.973.22 |
| II. Nợ dài hạn | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 52.941.638.362 | 51.482.249.35 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 52.210.644.324 | 50.751.255.32 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | (10.000.000) | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 4.382.974.445 | 6.760.194.445 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.820.849.879 | 4.351.460.876 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 205.502.423 | 495.497.855 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 730.994.038 | 730.994.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 66.371.540 | 66.371.540 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ phù hợp với mô hình tổ chức của Công ty
- Thành lập Phòng Kinh doanh trên cơ sở gộp phòng bán hàng Dân dụng và bán hàng Công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác kinh doanh

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

| Các chỉ tiêu dự kiến | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Kế hoạch năm 2019 |
|----------------------|-------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu | Triệu đồng | 130.000 | 156.000 | 187.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 7.000 | 10.900 | 13.090 |

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Công tác sản xuất:

Công tác tổ chức sản xuất an toàn, không có mẻ sản xuất sai hỏng khi sản xuất dầu phanh, chất lỏng chuyên dụng. Kiểm soát tốt các sản phẩm dở dang, không để thừa, lưu trữ nhiều như những năm trước.

Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác sản xuất còn có những hạn chế cần phải khắc phục như cán bộ quản lý sản xuất chưa quyết liệt, sát sao trong công tác điều hành sản xuất, dẫn đến việc triển khai sản xuất còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời tiến độ giao hàng theo yêu cầu của kinh doanh. Mặt bằng nhà xưởng, thiết bị sản xuất còn bản, không được vệ sinh thường xuyên.

b. Công tác thị trường:

Doanh thu năm 2016 giảm 6 tỷ đồng, bằng 72,5% so với kế hoạch do một số nguyên nhân chính sau:

- Giá bán giảm: do áp lực cạnh tranh trên thị trường, áp lực của việc giá nguyên liệu giảm dẫn đến Công ty phải giảm giá bán sản phẩm

- Các khách hàng thuộc Tập đoàn Hóa chất giảm lượng hàng mua của APP sau khi Tập đoàn Hoá chất thoái hết vốn tại APP

- Một số khách hàng đã cải tiến công nghệ, đổi mới thiết bị nhằm giảm chi phí sản xuất nên việc tiêu thụ dầu mỡ nhờn tại các đơn vị này cũng giảm như tại: Công ty Đạm Hà Bắc, Công ty Apatit, Công ty Luyện Đồng Lào Cai, Thép Việt Trung, Hóa chất 21.

- Việc phát triển thị trường mới thấp, chưa đạt yêu cầu. Cán bộ thị trường còn thụ động trong việc mở thị trường mới, triển khai công việc chưa bài bản và đồng bộ.

c. Công tác tài chính, vật tư:

Công ty chấp hành chế độ về tài chính - kế toán theo quy định của Pháp luật và Công ty.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý tài chính và tài sản của Công ty, đã hạn chế chi phí không hợp lý trong sản xuất và kinh doanh. Kết quả hoạt động tài chính đã được đăng trên trang Web của Công ty.

Đã thực hiện việc kiểm kê định kỳ, thường xuyên đối chiếu công nợ, không để thất thoát vốn, đảm bảo bảo toàn vốn và đáp ứng yêu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh.

Công ty đã thực hiện việc nhập hàng, mua hàng theo phương thức chào giá cạnh tranh, đa dạng hoá nguồn nhập. Tính toán thời điểm và thời gian nhập hàng hợp lý nên đã giảm tồn kho và đảm bảo mức giá hợp lý.

d. Công tác Khoa học Công nghệ:

Sản phẩm dầu nhờn

- Nghiên cứu khảo sát hoàn thiện bộ dầu động cơ của công ty để đáp ứng bán hàng ở cả hai mảng thương mại và dân dụng.

- Nghiên cứu lập bộ đơn các sản phẩm dầu động cơ mới bao gồm mảng dầu cao cấp và dầu bán cây xăng, trong đó phải kể đến các đơn dầu tổng hợp hoặc bán tổng hợp, thử nghiệm ban đầu cho thấy chất lượng tốt của dầu APP so dầu các hãng.

- Nghiên cứu lập đơn dầu tàu biển, đã hoàn thành đơn dầu hệ thống APP SEAHORSE M305 thay thế cho Caltex Veritas 800 hoặc Mobilgard 300, đang thực hiện tiếp các đơn dầu tàu biển khác để hoàn thành bộ đơn dầu tàu biển khi công ty có nhu cầu.

Sản phẩm mỡ bôi trơn

- Nghiên cứu khảo sát để có các đơn mỡ ổn định trong tình trạng thiếu nguyên liệu đáp ứng kinh doanh và đáp ứng chất lượng bị kiểm soát gắt gao với các hợp đồng gia công mỡ.

- Thực hiện khảo sát so sánh các tổ hợp dầu gốc khác nhau để lập đơn pha chế mỡ bôi trơn hướng tới mục tiêu kiểm soát oxy hóa dầu và độ bay hơi của dầu nhẹ trong hỗn hợp dầu sử dụng cho mỡ. Các nghiên cứu khảo sát của sản phẩm mỡ chủ yếu tập trung đáp ứng lựa chọn thành phần dầu gốc chuẩn thích hợp với sản xuất trong tình trạng dây chuyền mỡ có nhiều vấn đề kỹ thuật.

- Đưa ra phương án hợp lý cho việc sử dụng $\text{Ca}(\text{OH})_2$ với chất lượng chứa nhiều tạp chất cơ học như hiện nay: đáp ứng sản xuất mỡ UV 1.13, chuẩn bị tiền đề cho việc sản xuất mỡ Li/Ca trong tương lai.

Sản phẩm dầu phanh và chất lỏng chuyên dụng

- Khảo sát các công thức dầu phanh thành phần chất nền DEG từ nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau đáp ứng giảm giá thành và giữ vững các tính chất ưu điểm của APP DOT-3.

- Nghiên cứu tìm kiếm các nguồn chất nhũ hóa khác nhau thay thế chất nhũ hóa hiện hành.

e. Công tác lao động tiền lương, chăm lo đời sống cho người lao động:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 tương đương năm 2015, tuy nhiên thu nhập bình quân của người lao động đã được nâng lên mức 8,3 triệu đồng/ người/ tháng (tăng 13% so với năm 2015).

- Công ty thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ đối với người lao động và duy trì tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật chống nóng, độc hại, tổ chức nghỉ mát cho người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Điều hành thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo cho HĐQT thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành.

HĐQT đánh giá Ban điều hành đã triển khai thực hiện đúng các Nghị quyết của HĐQT, đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn; đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong công tác quản lý.

Các thành viên trong Ban điều hành đã nỗ lực làm việc tuy nhiên kết quả thực hiện chưa đạt so với nhiệm vụ được giao

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

| Các chỉ tiêu dự kiến | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Kế hoạch năm 2019 |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | Triệu đồng | 130.000 | 156.000 | 187.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 7.000 | 10.900 | 13.090 |

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|----|-------------------|------------------------------------|-------------------------|---------|-----------------|
| 1 | Đinh Việt Cường | Chủ tịch HĐQT | 116.000 | 2,92 | Không điều hành |
| 2 | Nguyễn Thị Trường | Phó Chủ tịch HĐQT | 22.591 | 0,57 | Không điều hành |
| 3 | Hoàng Trung Dũng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 956.216 | 24,12 | Điều hành |
| 4 | Nguyễn Hà Trung | Thành viên HĐQT | 658.600 | 16,61 | Không điều hành |
| 5 | Sử Bùi Bảo Ngọc | Thành viên HĐQT | 210.000 | 5,29 | Không điều hành |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp và triển khai hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

HĐQT đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành kịp thời theo yêu cầu chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Hà Trung | Chủ tịch HĐQT | 5/5 | 100% | |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Trường | Phó CT HĐQT | 5/5 | 100% | |
| 3 | Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên HĐQT | 5/5 | 100% | |
| 4 | Ông Đinh Việt Cường | Thành viên HĐQT | 5/5 | 100% | |
| 5 | Bà Sử Bùi Bảo Ngọc | Thành viên HĐQT | 5/5 | 100% | |

Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1 | 51/NQ-HĐQT | 18/01/2016 | <p>1. Ban điều hành tổ chức xử lý dứt điểm những tồn đọng từ năm 2015 trở về trước và giải quyết các quyền lợi cho người lao động. Hạch toán các chi phí, trích lập dự phòng những khoản nợ xấu không có khả năng thu hồi đưa vào Báo cáo tài chính năm 2015.</p> <p>2. Quyết định thưởng cho Xí nghiệp Dầu nhờn Hải Phòng vì đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2015. Mức thưởng: Giám đốc Xí nghiệp: 5 triệu đồng, tập thể XNDNHP: 10 triệu đồng.</p> <p>3. Ban điều hành chỉnh sửa, bổ sung dự thảo Quy chế tiền lương theo ý kiến góp ý của các thành viên dự họp. Dự thảo Quy chế cần nêu rõ nguyên tắc trả lương, điểm khác biệt giữa Quy chế cũ và Quy chế mới. Thời gian hoàn thành dự thảo vào ngày 22/1/2016.</p> <p>4. Ban điều hành cần xây dựng bộ Quy chế bán hàng theo nguyên tắc rõ ràng. Phân cấp thẩm quyền của HĐQT và Tổng Giám đốc. HĐQT sẽ xem xét, ban hành bộ Quy chế này vào thời điểm khác. Ban điều hành chỉnh sửa Bộ Quy chế bán hàng như dự thảo thành bộ Quy định về bán hàng và trình Tổng Giám đốc ban hành.</p> <p>5. Ban điều hành có báo cáo đánh giá tổng thể hơn về thị trường dầu nhờn, về APP đề HĐQT xem xét, đưa ra phương án kinh doanh phù hợp.</p> <p>6. Nhất trí về chủ trương nghiên cứu Hợp tác Đầu tư xử lý rác thải với Tập đoàn EUREC như Ban điều hành trình bày. HĐQT đề nghị Ban điều hành xây dựng phương án cụ thể trình HĐQT xem xét.</p> <p>7. Ban điều hành rà soát, sửa đổi bộ quy trình quản lý chất lượng ISO cho phù hợp với hoạt động của Công ty. Thông tin kết nối giữa các bộ phận, thông tin đến khách hàng phải đầy đủ, tuân thủ quy định cam kết chất lượng của Công ty. Ban điều hành xem xét đào tạo, huấn luyện cho đội ngũ cán bộ kinh doanh nắm vững công tác kỹ thuật thị trường.</p> |
| 2 | 66/NQ-HĐQT | 04/4/2016 | <p>1. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 như tờ trình số 34/PGDM ngày 25/3/2016 của Tổng Giám đốc.</p> <p>2. Hợp tác với Công ty Eurec đầu tư nhà máy xử</p> |

| | | | |
|---|------------|-----------|--|
| | | | <p>lý rác thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị Tổng Giám đốc trình phương án Đầu tư cụ thể để HĐQT xem xét. - HĐQT cam kết phối hợp với Tổng Giám đốc tìm hiểu, đánh giá tính hiệu quả của dự án. <p>3. Thống nhất thông qua Phương án 2 của bản dự thảo phương án Phân chia lợi nhuận năm 2015 như đề xuất của Chủ tịch HĐQT.</p> <p>4. Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT chuẩn bị các tài liệu có liên quan phục vụ cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2016.</p> <p>5. Thống nhất tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên vào ngày 26/4/2016.</p> |
| 3 | 84/NQ-HĐQT | 16/5/2016 | <p>1. Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016. Giao cho bà Nguyễn Thị Trường đàm phán với Công ty kiểm toán để nhằm giảm mức phí kiểm toán so với năm 2015.</p> <p>2. Phê duyệt chủ trương hợp tác với Tập đoàn Eurec xây dựng báo cáo đánh giá khả thi dự án xử lý rác thải phát điện như Tờ trình số 117/TTr-PGDM ngày 10/5/2016 của Tổng Giám đốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao cho Tổng Giám đốc nghiên cứu, điều chỉnh nội dung Ý định thư theo hướng thuận lợi, giảm rủi ro cho Công ty. - Những chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án phải được HĐQT phê duyệt. - Giao cho bà Sử Bùi Bảo Ngọc tham gia phối hợp cùng Tổng Giám đốc triển khai dự án. <p>3. Lựa chọn thiết kế lô gô và bộ nhận diện thương hiệu Công ty theo Phương án 2 như Tờ trình số 116/TTr-PGDM ngày 10/5/2016 của Tổng Giám đốc.</p> <p>4. Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kỹ thuật Sản xuất và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh, Đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao cho Tổng Giám đốc chỉ đạo đăng tuyển vị trí Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Kinh doanh, mức lương theo thị trường. - Giao cho bà Sử Bùi Bảo Ngọc làm đầu mối hỗ trợ Tổng Giám đốc công tác Nhân sự tại Công ty. HĐQT sẽ hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc tìm kiếm, giới thiệu nhân sự vào vị trí Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh, Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất. <p>5. Báo cáo công tác Nhân sự: HĐQT yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo (có chữ</p> |

| | | | |
|---|------------|-----------|---|
| | | | <p>ký) về giải pháp ổn định nhân sự, xây dựng và phát huy truyền thống, tinh thần văn hoá Doanh nghiệp APP (trên cơ sở tiếp thu ý kiến cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên 2016). Thời hạn báo cáo: tại phiên họp thường kỳ của HĐQT vào tháng 6/2016.</p> <p>6. Đề nghị Ban kiểm soát tổ chức kiểm tra việc Công ty tuân thủ thực hiện Quy chế tiền lương giai đoạn từ tháng 1/2016 đến tháng 4/2016, đã được HĐQT phê duyệt trên cơ sở tờ trình của Tổng Giám đốc (trên cơ sở tiếp thu ý kiến cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên 2016). Thời hạn báo cáo kết quả kiểm tra: tại phiên họp thường kỳ của HĐQT vào tháng 6/2016.</p> <p>7. Thông qua chủ trương tự nguyện liên kết với Tập đoàn Hoá chất Việt Nam như Tờ trình số 115/TTr-PGDM ngày 10/5/2016 của Tổng Giám đốc.</p> <p>8. Chiến lược phát triển dài hạn Công ty đến năm 2020, tầm nhìn 2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HĐQT sẽ chuẩn bị Chương trình định hướng chiến lược phát triển Công ty trong phiên họp tới. <p>9. Thông qua số liệu tài chính 4 tháng năm 2016.</p> |
| 4 | 81/NQ-HĐQT | 28/4/2016 | Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2015 cho cổ đông |
| 5 | 92/NQ-HĐQT | 16/6/2016 | <p>1. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tháng 5/2016.</p> <p>2. Báo cáo công tác nhân sự của Ban điều hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HĐQT đề nghị Ban điều hành tuân thủ Quy chế, quy định hiện hành liên quan đến tiền lương, chế độ chính sách đối với người lao động. - Giao cho bà Sử Bùi Bảo Ngọc phối hợp với Ban điều hành rà soát Quy chế tiền lương, các quy chế, quy định liên quan đến chính sách nhân sự hiện hành của Công ty để đưa ra giải pháp phù hợp nhằm ổn định tâm lý người lao động. Ban điều hành chuẩn bị tài liệu liên quan gửi HĐQT vào ngày 5/7/2016, HĐQT xem xét, ban hành vào ngày 15/7/2016. - Nhất trí đề xuất của Tổng Giám đốc, lựa chọn thời điểm tổ chức họp với người lao động để nghe phản ánh, vướng mắc về chính sách tiền lương, nhân sự của Công ty. HĐQT yêu cầu trước khi tổ chức họp với người lao động, Ban điều hành cần giải trình, thống nhất rõ nội dung trước khi họp. |

| | | | |
|----|-------------|-----------|--|
| | | | <p>3. Nhất trí với kiến nghị của Ban kiểm soát về việc tuân thủ quy chế tiền lương giai đoạn 1/2016 – 4/2016 tại biên bản làm việc của BKS ngày 06/6/2016.</p> <p>4. Về dự kiến kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2020 – 2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi Công ty ổn định nguồn nhân lực, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT sẽ đưa ra định hướng phát triển dài hạn của Công ty. |
| 6 | 97/NQ-HĐQT | 29/6/2016 | Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 |
| 7 | 98/NQ-HĐQT | 29/6/2016 | Gia hạn thời hạn rút vốn ngân hàng |
| 8 | 99/ NQ-HĐQT | 29/6/2016 | Thế chấp tài sản và vay vốn ngân hàng |
| 9 | 101/BB-HĐQT | 21/7/2016 | <p>1. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tháng 6/2016 của Ban điều hành.</p> <p>2. Hợp tác phát triển kinh doanh dầu mỡ nhờn với Công ty TNHH Hải Linh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chủ trương Hợp tác phát triển kinh doanh dầu mỡ nhờn với Công ty TNHH Hải Linh. - Thống nhất tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh xăng, dầu sau khi có phương án kinh doanh xăng, dầu của Ban điều hành kèm theo. - HĐQT sẽ lựa chọn thời điểm phù hợp tổ chức đi khảo sát, làm việc với Công ty TNHH Hải Linh để bàn bạc phương thức Hợp tác. - Thông qua cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng theo như Tờ trình số 177/TTr-PGDM ngày 18/7/2016 của Tổng Giám đốc Công ty. |
| 10 | 110/NQ-HĐQT | 16/9/2016 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất đề ông Đinh Việt Cường thôi chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ. - Thống nhất bầu ông Nguyễn Hà Trung – thành viên Hội đồng quản trị vào chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị. |
| 11 | 112/NQ-HĐQT | 16/9/2016 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Phương án kinh doanh xăng dầu tại Tờ trình số 209/TTr-PGDM ngày 14/9/2016 của Tổng Giám đốc. - Thống nhất tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh xăng, dầu (kèm theo Phương án kinh doanh xăng dầu tại Tờ trình số 209/TTr-PGDM ngày |

| | | | |
|----|-------------|------------|--|
| | | | 14/9/2016 của Tổng Giám đốc). |
| 12 | 119/NQ-HĐQT | 04/11/2016 | - Di dời nhà máy sản xuất Dầu nhờn thuộc Xí nghiệp Dầu nhờn Hải Phòng về trụ sở Công ty tại Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội. - Thuê kho chứa nguyên liệu tại kho xăng dầu Công ty TNHH Hải Linh tại Hải Phòng. |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành :

Tham gia tất cả các cuộc họp của HĐQT và theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

2. Ban kiểm soát :

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
|----|--------------------|--------------------------|-------------------------|---------|
| 1 | Đỗ Hồng Hạnh | Trưởng Ban kiểm soát | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 167.268 | 3,98 |
| 3 | Lê Thị Bạch Liên | Thành viên Ban kiểm soát | 6.945 | 0,16 |

b) Các hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong quá trình hoạt động của nhiệm kỳ BKS đã phân công nhiệm vụ từng thành viên để thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát theo qui định của điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng quý và kết thúc năm tài chính BKS đã tiến hành kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính và những vấn đề liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty.

- BKS đã hoạt động khách quan, trung thực, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước, điều lệ Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- BKS đã họp để thống nhất nội dung báo cáo trình đại hội hôm nay, các thành viên BKS thường xuyên làm việc với các cơ cấu liên quan, Ban điều hành:

+ Trưởng BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.

+ Thành viên BKS tham gia một số cuộc họp của HĐQT, trực tiếp đóng góp ý kiến nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động SXKD định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Số lượng các kỳ họp của Ban kiểm soát: 04 lần

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Hội đồng quản trị

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao 2016 |
|----|-------------------|-------------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Hà Trung | Chủ tịch HĐQT | 72.000.0000 |
| 2 | Nguyễn Thị Trường | Phó Chủ tịch HĐQT | 60.000.000 |
| 3 | Hoàng Trung Dũng | Thành viên HĐQT | 54.000.000 |
| 4 | Sử Bùi Bảo Ngọc | Thành viên HĐQT | 54.000.000 |
| 5 | Đinh Việt Cường | Thành viên HĐQT | 54.000.000 |

Tổng chi phí hoạt động của HĐQT năm 2016: 1.700.000 đồng

Ban kiểm soát :

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Thù lao 2016 |
|----|--------------------|--------------------------|--------------|
| 1 | Đỗ Hồng Hạnh | Trưởng ban kiểm soát | 54.000.0000 |
| 2 | Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000 |
| 3 | Lê Thị Bạch Liên | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000 |

Tổng chi phí hoạt động của BKS năm 2016: 0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập 2016 |
|----|------------------|-------------------|---------------|
| 1 | Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc | 572.946.400 |
| 2 | Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc | 250.637.005 |
| 3 | Phạm Thị Thuý Hà | Phó Tổng Giám đốc | 250.157.680 |
| 4 | Đào Việt Trung | Phó Tổng Giám đốc | 211.602.921 |
| 5 | Phùng Giang Nam | Kế toán trưởng | 222.738.406 |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

VI. Báo cáo tài chính :**1. Ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Gửi kèm theo)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Hà Trung | Chủ tịch – Bổ nhiệm kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2016 |
| Ông Đinh Việt Cường | Chủ tịch - Thôi chức danh kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Trường | Phó Chủ tịch |
| Bà Sử Bùi Bảo Ngọc | Ủy viên |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thuý Hà | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đào Việt Trung | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Hoàng Trung Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: *96* -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/02/2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

012
CỔ
CHN
ITD
VIỆ
GIÁ

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 57.804.212.573 | 56.337.259.082 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.551.941.324 | 1.762.696.785 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.925.530.589 | 13.629.454.850 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 12.920.713.072 | 13.639.217.798 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.883.681.692 | 377.700.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 985.082.762 | 351.580.258 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (863.946.937) | (739.043.206) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 41.201.278.387 | 37.573.481.301 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 42.177.811.575 | 37.573.481.301 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (976.533.188) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 125.462.273 | 71.626.146 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 125.462.273 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.12 | - | 71.626.146 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.024.161.999 | 4.663.451.309 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 4.485.036.930 | 3.125.629.135 |
| - Nguyên giá | 222 | | 38.198.256.494 | 35.338.739.539 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.713.219.564) | (32.213.110.404) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.125.000.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 1.125.000.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.886.736.210 | 9.518.461.032 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.886.736.210 | 9.518.461.032 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 4.799.893.183 | 2.432.874.605 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 1.294.691.076 | 29.414.737 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14 | 338.486.358 | 291.762.384 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.762.548.653 | 1.929.656.865 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 86.860.288 | 144.110.720 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 655.108.085 | 836.296.502 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 2.704.782.891 | 3.704.371.996 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 244.365.676 | 149.973.223 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 52.941.638.362 | 51.482.249.359 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 52.210.644.324 | 50.751.255.321 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (10.000.000) | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.382.974.445 | 6.760.194.445 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.820.849.879 | 4.351.460.876 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 205.502.423 | 495.497.855 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.18 | 730.994.038 | 730.994.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 66.371.540 | 66.371.540 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 64.828.374.572 | 61.000.710.391 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Phùng Giang Nam

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 97.985.284.284 | 104.058.678.211 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 1.020.558.737 | 305.650.549 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 96.964.725.547 | 103.753.027.662 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 64.629.247.808 | 71.191.129.841 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 32.335.477.739 | 32.561.897.821 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 52.263.574 | 63.599.916 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 709.290.481 | 1.345.615.237 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 507.666.924 | 1.154.755.099 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 10.973.701.665 | 14.586.483.074 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 13.644.359.725 | 11.769.166.662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 7.060.389.442 | 4.924.232.764 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 27.535.502 | 99.471.305 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | - | 16.051.153 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 27.535.502 | 83.420.152 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.087.924.944 | 5.007.652.916 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.472.577.488 | 1.151.689.895 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 1.208,09 | 972,76 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Phùng Giang Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 109.455.317.617 | 121.255.412.918 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (68.378.395.962) | (52.645.260.732) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (9.703.366.291) | (10.323.967.584) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (490.637.654) | (793.628.687) |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.306.338.963) | (1.352.404.692) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.630.660.336 | 4.305.934.411 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (30.793.795.549) | (37.410.364.212) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5.413.443.534 | 23.035.721.422 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.378.969.223) | (148.439.500) |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 31.455.549 | 48.817.258 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.347.513.674) | (99.622.242) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 45.060.155.545 | 37.928.520.231 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (46.059.744.650) | (58.974.280.334) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.562.591.990) | (5.340.480.580) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.562.181.095) | (26.386.240.683) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (3.496.251.235) | (3.450.141.503) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.062.696.785 | 8.512.768.173 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (14.504.226) | 70.115 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Phùng Giang Nam



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101438047 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 10 năm 2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **42.016.820.000 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, không trăm mười sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là APP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc; Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc; Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu, dịch vụ quan trắc môi trường, tư vấn môi trường;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dùng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại; Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)./.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

Thông tin về chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mã số chi nhánh: 0101438047-001.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chuyển giao công nghệ.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Chuyển giao công nghệ | 05 - 06 |

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí sản xuất dở dang của Công ty là dây chuyền sản xuất mỏ, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng và chi phí hỗ trợ quảng cáo, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Cơ sở xác định chi phí lãi vay phải trả là giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Cơ sở xác định chi phí hỗ trợ chi phí quảng cáo là các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và doanh số hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 1.551.941.324 | 1.762.696.785 |
| Tiền mặt | 135.827.033 | 492.928.580 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.416.114.291 | 1.269.768.205 |
| VND | 1.398.001.453 | 1.250.343.567 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 603.036.158 | 939.244.703 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 703.000 | 835.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long | 7.510.183 | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | 175.767.142 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 884.584 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hóc Môn | 608.600.386 | 308.763.864 |
| USD | 18.112.838 | 19.424.638 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 18.112.838 | 19.424.638 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.300.000.000 |
| VND | - | 3.300.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | - | 3.300.000.000 |
| Cộng | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |

1016A
CỘNG
RÁCH NH
TIỀN TOÁN
VIỆ
ĐẦU GIỮ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT-CN tại tỉnh Hưng Yên | 906.926.000 | - | 1.266.471.195 | - |
| Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam | 736.889.560 | - | 797.004.890 | - |
| Các đối tượng khác | 11.276.897.512 | 863.946.937 | 11.575.741.713 | 739.043.206 |
| Cộng | 12.920.713.072 | 863.946.937 | 13.639.217.798 | 739.043.206 |

3. Trả trước cho người bán

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

| | | | | |
|---|--|--|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | | | |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | | | 1.203.656.877 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp điện HK Việt Nam | | | 240.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Chuyên dụng Bắc Bộ Trường Hải | | | - | 311.700.000 |
| Các đối tượng khác | | | 440.024.815 | 66.000.000 |
| Cộng | | | 1.883.681.692 | 377.700.000 |

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 659.377.180 | - | 265.469.000 | - |
| - Văn phòng công ty | 517.701.180 | - | 257.469.000 | - |
| Lưu Thị Hồng Ngọc | 136.955.938 | - | 57.191.000 | - |
| Nguyễn Ngọc Tuấn | 38.050.000 | - | - | - |
| Nguyễn Thị Thu Huyền | 37.291.105 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 305.404.137 | - | 200.278.000 | - |
| - Chi nhánh HCM | 141.676.000 | - | 8.000.000 | - |
| Phải thu khác | 325.705.582 | - | 86.111.258 | - |
| Cộng | 985.082.762 | - | 351.580.258 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty Cổ phần XNK Thương mại Việt Phát | 127.905.422 | - | 127.905.422 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung | 236.591.622 | - | 236.591.622 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | 142.891.364 | - | 142.891.364 | - |
| Các đối tượng khác | 666.160.611 | - | 596.250.138 | - |
| Cộng | 1.173.549.019 | - | 1.103.638.546 | - |

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.753.705.959 | - | 20.596.439.110 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 207.855.241 | - | 374.104.441 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 923.113.004 | - | 1.129.518.014 | - |
| Thành phẩm | 12.955.812.964 | (976.533.188) | 15.465.909.689 | - |
| Hàng hoá | 1.337.324.407 | - | 7.510.047 | - |
| Cộng | 42.177.811.575 | (976.533.188) | 37.573.481.301 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, không có khả năng tiêu thụ là 976.533.188 đồng;

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 976.533.188 đồng. Lý do dẫn đến trích lập: hàng hoá đã tồn kho, ứ đọng lâu ngày, lạc hậu về mặt kỹ thuật dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 9.904.828.664 | 19.225.307.754 | 6.006.219.567 | 202.383.554 | 35.338.739.539 |
| Mua trong kỳ | - | 1.156.400.000 | 1.639.125.455 | 63.991.500 | 2.859.516.955 |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 9.904.828.664 | 20.381.707.754 | 7.645.345.022 | 266.375.054 | 38.198.256.494 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 8.804.706.791 | 17.877.581.138 | 5.328.438.921 | 202.383.554 | 32.213.110.404 |
| Khấu hao trong kỳ | 428.917.642 | 528.366.975 | 530.381.751 | 12.442.792 | 1.500.109.160 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 9.233.624.433 | 18.405.948.113 | 5.858.820.672 | 214.826.346 | 33.713.219.564 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2016 | 1.100.121.873 | 1.347.726.616 | 677.780.646 | - | 3.125.629.135 |
| - Tại ngày 31/12/2016 | 671.204.231 | 1.975.759.641 | 1.786.524.350 | 51.548.708 | 4.485.036.930 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.431.867.94 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.764.859.537 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.128.525.639 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.784.221.297 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Chuyển giao công nghệ | Tổng cộng |
|--|-----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày 01/01/2016 | - | - |
| - Tại ngày 31/12/2016 | - | - |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.910.231.420 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.910.231.420 VND). | | |

9. Tài sản dở dang dài hạn

| 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|------------|
| VND | VND |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Dây chuyền sản xuất mỡ

| | |
|---------------|---|
| 1.125.000.000 | - |
|---------------|---|

Cộng

| | |
|----------------------|----------|
| 1.125.000.000 | - |
|----------------------|----------|

10. Chi phí trả trước

| 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------|------------|
| VND | VND |

a) Ngắn hạn

Bảo hiểm cháy nổ

| | |
|-------------|---|
| 125.462.273 | - |
|-------------|---|

Công cụ dụng cụ phân bổ

| | |
|------------|---|
| 81.200.000 | - |
|------------|---|

Công cụ dụng cụ phân bổ

| | |
|------------|---|
| 44.262.273 | - |
|------------|---|

b) Dài hạn

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất

| | |
|----------------------|----------------------|
| 1.414.125.069 | 1.537.822.174 |
|----------------------|----------------------|

Bảo hiểm cháy nổ

| | |
|---------------|---------------|
| 1.357.124.744 | 1.394.822.636 |
|---------------|---------------|

Công cụ dụng cụ phân bổ

| | |
|---|------------|
| - | 48.591.667 |
|---|------------|

Công cụ dụng cụ phân bổ

| | |
|------------|------------|
| 57.000.325 | 94.407.871 |
|------------|------------|

Cộng

| | |
|----------------------|----------------------|
| 1.539.587.342 | 1.537.822.174 |
|----------------------|----------------------|

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Champoil Oil and Chemical Co., Ltd | 1.024.994.505 | 1.024.994.505 | 970.262.060 | 970.262.060 |
| OCI Corporation | 1.024.146.136 | 1.024.146.136 | - | - |
| DUCAT Chemical Co.,Ltd | 768.563.122 | 768.563.122 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.982.189.420 | 1.982.189.420 | 1.462.612.545 | 1.462.612.545 |
| Cộng | 4.799.893.183 | 4.799.893.183 | 2.432.874.605 | 2.432.874.605 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty Minh Long Việt Nam | 1.071.318.700 | - |
| Hùng Mai | 160.110.000 | - |
| Các đối tượng khác | 63.262.376 | 29.414.737 |
| Cộng | 1.294.691.076 | 29.414.737 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2016 |
|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 253.236.822 | 1.704.872.275 | 1.824.386.826 | 133.722.271 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 679.117.878 | 679.117.878 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 997.883.096 | 997.883.096 | - |
| Thuế TNDN (i) | 10.822.923 | 1.472.577.488 | 1.306.338.963 | 177.061.448 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 221.132.699 | 221.132.699 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 1.821.787.164 | 1.821.787.164 | - |
| Các loại thuế khác | 27.702.639 | 5.000.000 | 5.000.000 | 27.702.639 |
| Cộng | 291.762.384 | 6.902.370.600 | 6.855.646.626 | 338.486.358 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế TNDN (i) | 71.626.146 | 71.626.146 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - |
| Cộng | 71.626.146 | 71.626.146 | - | - |

(i) Trong tổng thuế TNDN thực nộp trong kỳ có 71.626.146 đồng là số thuế TNDN đã thực nộp ở kỳ trước.

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 20.739.990 | 3.710.720 |
| Tiền thuê đất phải trả | - | 140.400.000 |
| Trích trước hỗ trợ Chi phí quảng cáo | 38.120.298 | - |
| Trích trước chi phí thuê mặt bằng | 28.000.000 | - |
| Cộng | 86.860.288 | 144.110.720 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | Số phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 2.704.782.891 | 2.704.782.891 | 45.060.155.545 | 46.059.744.650 | 3.704.371.996 | 3.704.371.996 |
| Vay ngân hàng | 1.661.031.851 | 1.661.031.851 | 43.088.823.545 | 44.685.569.690 | 3.257.777.996 | 3.257.777.996 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i) | 1.661.031.851 | 1.661.031.851 | 43.088.823.545 | 44.685.569.690 | 3.257.777.996 | 3.257.777.996 |
| Vay cán bộ công nhân viên (ii) | 1.043.751.040 | 1.043.751.040 | 1.971.332.000 | 1.374.174.960 | 446.594.000 | 446.594.000 |
| Tổng cộng | 2.704.782.891 | 2.704.782.891 | 45.060.155.545 | 46.059.744.650 | 3.704.371.996 | 3.704.371.996 |

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1597/40407/2016/HĐTD ngày 02/08/2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên với số tiền là 32.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất và máy móc thiết bị tại khu Công nghiệp Phú Thị, máy móc thiết bị dự án Hải Phòng, xe ô tô tải Hino BKS 30N - 2037, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng tại Hà Nội, hệ thống thiết bị đóng chai dầu nhờn, hệ thống xử lý thùng phuy và 01 ô tô Blind Van.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7%/năm.

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Phải trả khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 80.626.818 | 67.401.499 |
| Bảo hiểm xã hội | 109.362.336 | 116.962.633 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 435.826.130 | 507.264.020 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 29.292.801 | 144.668.350 |
| Cộng | 655.108.085 | 836.296.502 |

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2015 | 39.639.600.000 | - | 7.751.615.767 | 47.391.215.767 |
| Lãi trong năm | - | - | 3.855.963.021 | 3.855.963.021 |
| Chia cổ tức | - | - | (5.549.544.000) | (5.549.544.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (1.209.522.584) | (1.209.522.584) |
| Giảm khác | - | - | (497.051.328) | (497.051.328) |
| Số dư ngày 01/01/2016 | 39.639.600.000 | - | 4.351.460.876 | 43.991.060.876 |
| Tăng vốn trong kỳ | 2.377.220.000 | - | - | 2.377.220.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 5.615.347.456 | 5.615.347.456 |
| Chia cổ tức | - | - | (3.567.564.000) | (3.567.564.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (578.394.453) | (578.394.453) |
| Giảm khác | - | (10.000.000) | - | (10.000.000) |
| Số dư ngày 31/12/2016 | 42.016.820.000 | (10.000.000) | 5.820.849.879 | 47.827.669.879 |

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| Cộng | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 39.639.600.000 | 39.639.600.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 2.377.220.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.567.564.000 | 5.340.480.580 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.201.682 | 3.963.960 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 4.201.682 | 3.963.960 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.201.682 | 3.963.960 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.201.682 | 3.963.960 |
| Cổ phiếu phổ thông | 4.201.682 | 3.963.960 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2016 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2016 |
|-----------------------|----------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.760.194.445 | - | 2.377.220.000 | 4.382.974.445 |
| Cộng | 6.760.194.445 | - | 2.377.220.000 | 4.382.974.445 |

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

18. Nguồn kinh phí và quỹ khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Nguồn kinh phí | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | - |
| Chi sự nghiệp | - | - |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 66.371.540 | 66.371.540 |
| b) Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Cộng | 730.994.038 | 730.994.038 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 797,22 | 172,54 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu | 97.985.284.284 | 104.058.678.211 |
| Doanh thu bán hàng | 97.875.901.966 | 104.058.678.211 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 109.382.318 | - |
| Cộng | 97.985.284.284 | 104.058.678.211 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 595.651.098 | 195.867.421 |
| Hàng bán bị trả lại | 424.907.639 | 109.783.128 |
| Cộng | 1.020.558.737 | 305.650.549 |

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm | 96.964.725.547 | 103.753.027.662 |
| Cộng | 96.964.725.547 | 103.753.027.662 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 64.629.247.808 | 71.191.129.841 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | 64.629.247.808 | 71.191.129.841 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 31.455.549 | 48.817.258 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19.786.267 | 14.136.494 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.021.758 | 646.164 |
| Cộng | 52.263.574 | 63.599.916 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 507.666.924 | 1.154.755.099 |
| Chênh lệch tỷ giá | 201.623.557 | 190.857.059 |
| Chi phí tài chính khác | - | 3.079 |
| Cộng | 709.290.481 | 1.345.615.237 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 454.545 |
| Tiền phạt thu được | 21.642.774 | 60.695.876 |
| Xử lý hàng tồn kho thừa do kiểm kê | - | 37.945.105 |
| Các khoản khác | 241.159 | 375.779 |
| Cộng | 21.883.933 | 99.471.305 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực PCCC | - | 16.051.153 |
| Cộng | - | 16.051.153 |

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 13.644.359.725 | 11.769.166.662 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.602.408.711 | 5.599.174.172 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 65.080.173 | 14.345.215 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 159.407.097 | 243.799.879 |
| Khấu hao tài sản cố định | 417.493.838 | 555.006.263 |
| Thuế, phí, lệ phí | 7.666.428 | 15.090.000 |
| Chi phí dự phòng | 130.503.731 | 101.353.652 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.038.586.128 | 1.814.875.579 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.223.213.619 | 3.425.521.902 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 10.973.701.665 | 14.586.483.074 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.542.255.701 | 3.908.953.507 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 186.813.609 | 126.199.915 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 61.026.966 | 89.961.154 |
| Khấu hao tài sản cố định | 546.149.953 | 584.379.733 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.132.903.263 | 6.218.803.557 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.504.552.173 | 3.658.185.208 |

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.009.310.166 | 79.537.529.458 |
| Chi phí nhân công | 9.894.758.672 | 11.251.909.434 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.500.109.160 | 1.770.266.440 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.355.551.873 | 9.432.721.615 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.371.537.289 | 7.915.212.753 |
| Cộng | 87.131.267.160 | 109.907.639.700 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | 97.044.524.623 | 103.916.098.883 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 97.044.031.843 | 103.916.098.883 |
| Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 492.780 | - |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 89.956.599.679 | 98.908.445.967 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 89.681.144.403 | 98.681.144.814 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 275.455.276 | 227.301.153 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.362.887.440 | 5.234.954.069 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.472.577.488 | 1.151.689.895 |

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.615.347.456 | 3.855.963.021 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | 746.268.759 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.030.392 | 3.963.960 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1.208,09 | 972,76 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính với tỷ lệ 13% trên Lợi nhuận sau thuế theo phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2015 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 45.060.155.545 | 37.928.520.231 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 45.060.155.545 | 37.928.520.231 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 46.059.744.650 | 58.974.280.334 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 46.059.744.650 | 58.974.280.334 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Hoàng Trung Dũng

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------|--------------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn | 630.000.000 | - |
| Hoàng Trung Dũng | 630.000.000 | - |

c) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 80.800.000 | - |
| Hoàng Trung Dũng | 80.800.000 | - |

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Lương | 1.381.680.575 | 804.377.355 |
| Tiền thưởng | 170.323.000 | 273.280.000 |
| Cộng | 1.552.003.575 | 1.077.657.355 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------|---------------|-------------------------|----------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) | (4) | (5 = 3 + 4) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 87.491.890.398 | 9.472.835.149 | 96.964.725.547 | - | 96.964.725.547 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 58.036.646.383 | 6.592.601.425 | 64.629.247.808 | - | 64.629.247.808 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 29.455.244.015 | 2.880.233.724 | 32.335.477.739 | - | 32.335.477.739 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------|----------------|-------------------------|----------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) | (4) | (5 = 3 + 4) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 93.557.945.224 | 10.195.082.438 | 103.753.027.662 | - | 103.753.027.662 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 63.716.183.857 | 7.474.945.984 | 71.191.129.841 | - | 71.191.129.841 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 29.841.761.367 | 2.720.136.454 | 32.561.897.821 | - | 32.561.897.821 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 2.704.782.891 | 3.704.371.996 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| Nợ thuần | 1.152.841.567 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 52.941.638.362 | 51.482.249.359 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 2,18% | 0% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.041.848.897 | 13.251.754.850 |
| Cộng | 14.593.790.221 | 18.314.451.635 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 2.704.782.891 | 3.704.371.996 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.455.001.268 | 3.269.171.107 |
| Chi phí phải trả | 86.860.288 | 144.110.720 |
| Cộng | 8.246.644.447 | 7.117.653.823 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.455.001.268 | - | 5.455.001.268 |
| Chi phí phải trả | 86.860.288 | - | 86.860.288 |
| Các khoản vay | 2.704.782.891 | - | 2.704.782.891 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.269.171.107 | - | 3.269.171.107 |
| Chi phí phải trả | 144.110.720 | - | 144.110.720 |
| Các khoản vay | 3.704.371.996 | - | 3.704.371.996 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | - | 1.551.941.324 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.041.848.897 | - | 13.041.848.897 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.062.696.785 | - | 5.062.696.785 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.251.754.850 | - | 13.251.754.850 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Phùng Giang Nam

Tổng Giám đốc

**Hoàng Trung Dũng**